

CÔNG TY CỔ PHẦN FPT
FPT CORPORATION

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence - Freedom - Happiness

Số/No.: 61/FPT-FCC

Hà Nội, ngày 05 tháng 03 năm 2020
Hanoi, March 5th, 2020

**CÔNG BỐ THÔNG TIN
TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN
TỬ CỦA ỦY BAN CHỨNG KHOÁN
NHÀ NƯỚC VÀ SGĐCK TP.HCM**

**DISCLOSURE OF INFORMATION
ON THE STATE SECURITIES
COMMISSION'S PORTAL AND
HOCHIMINH STOCK EXCHANGE'S
PORTAL**

Kính gửi/ To: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước/ *The State Securities
Commission*
- Sở Giao dịch chứng khoán TP.HCM/ *Hochiminh Stock
Exchange*

- Tên tổ chức / *Organization name*: Công ty Cổ phần FPT/ *FPT Corporation*
- Mã chứng khoán/ *Security Symbol*: FPT/ *FPT*
- Địa chỉ trụ sở chính/ *Address*: Số 17 Duy Tân, Phường Dịch Vọng Hậu, Quận Cầu Giấy, Hà Nội/ *17 Duy Tan Street, Dich Vong Hau Ward, Cau Giay Distric, Hanoi*
- Điện thoại/ *Telephone*: 024. 7300 7300
- Fax: 024. 3768 7410
- Người thực hiện công bố thông tin/ *Submitted by*: Bà Bùi Nguyễn Phương Châu/ *Ms. Bui Nguyen Phuong Chau*
Chức vụ/ *Position*: Giám đốc Truyền thông FPT/ *FPT's Chief Communications Officer*

Loại thông tin công bố: định kỳ bất thường 24h theo yêu cầu
Information disclosure type: Periodic Irregular 24 hours On demand


Nội dung thông tin công bố (*)/ Content of Information disclosure (*): Báo cáo tài chính công ty mẹ và Báo cáo tài chính hợp nhất đã kiểm toán năm 2019/ *Audited Separate Financial Statements and Audited Consolidated Financial Statements of 2019.*

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 05/03/2020 tại đường dẫn: <http://fpt.com.vn/vi/nhadautu/cong-bo-thong-tin>.
This information was disclosed on Company/Fund's Portal on date March 5th, 2020 available at: <https://fpt.com.vn/en/ir/information-disclosure>.



Tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố/ *I declare that all information provided in this paper is true and accurate; I shall be legally responsible for any misrepresentation.*

Tài liệu đính kèm/*Attachment*: Báo cáo tài chính công ty mẹ và Báo cáo tài chính hợp nhất đã kiểm toán năm 2019/*Audited Separate Financial Statements and Audited Consolidated Financial Statements of 2019.*

Đại diện tổ chức 

Organization representative

Người CBTT/*Party to disclose information*



Bùi Nguyễn Phương Châu

Nơi nhận/Recipient:

- Nhu trên/*As above:*
- Lưu/*Archived by:* VT, FCC/*Admin, FCC*



CÔNG TY CỔ PHẦN FPT

(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**

**Cho năm tài chính kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2019**



CÔNG TY CỔ PHẦN FPT

Tòa nhà FPT Cầu Giấy, phố Duy Tân
Phường Dịch Vọng Hậu, quận Cầu Giấy
Hà Nội, Việt Nam

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT	4 - 7
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT	8
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	9 - 10
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	11 - 47

CÔNG TY CỔ PHẦN FPT

Tòa nhà FPT Cầu Giấy, phố Duy Tân
Phường Dịch Vọng Hậu, quận Cầu Giấy
Hà Nội, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần FPT và các công ty con (gọi chung là "Tập đoàn") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Tập đoàn trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Trương Gia Bình	Chủ tịch
Ông Bùi Quang Ngọc	Phó Chủ tịch
Ông Đỗ Cao Bảo	Ủy viên
Ông Jean Charles Belliol	Ủy viên
Ông Lê Song Lai	Ủy viên
Ông Tomokazu Hamaguchi	Ủy viên
Ông Dan E Khoo	Ủy viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Nguyễn Văn Khoa	Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 29 tháng 3 năm 2019) Phó Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 29 tháng 3 năm 2019)
Ông Bùi Quang Ngọc	Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 29 tháng 3 năm 2019)
Ông Nguyễn Thế Phương	Phó Tổng Giám đốc
Ông Hoàng Việt Anh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đỗ Cao Bảo	Phó Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 15 tháng 3 năm 2019)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tập đoàn tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Tập đoàn cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tập đoàn sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

CÔNG TY CỔ PHẦN FPT

Tòa nhà FPT Cầu Giấy, phố Duy Tân
Phường Dịch Vọng Hậu, quận Cầu Giấy
Hà Nội, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Tập đoàn ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Tập đoàn và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Tập đoàn đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Nguyễn Thế Phương
Phó Tổng Giám đốc

Giấy ủy quyền số 63/2019/QĐ-FPT-TGD
ngày 29 tháng 03 năm 2019

Ngày 03 tháng 3 năm 2020

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các Cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần FPT

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần FPT và các công ty con (gọi tắt là "Tập đoàn"), được lập ngày 03 tháng 3 năm 2020, từ trang 04 đến trang 47, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tập đoàn liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tập đoàn. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Tập đoàn tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.



Vũ Đức Nguyễn
Phó Tổng Giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 0764-2018-001-1

CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 03 tháng 3 năm 2020
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

Phạm Tuấn Linh
Kiểm toán viên
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 3001-2019-001-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		18.979.176.128.930	18.406.087.226.041
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	3.453.388.617.569	3.925.727.206.293
1. Tiền	111		2.611.644.417.963	2.682.437.141.849
2. Các khoản tương đương tiền	112		841.744.199.606	1.243.290.064.444
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	6	6.708.978.162.325	5.568.623.727.137
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		6.708.978.162.325	5.568.623.727.137
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		6.536.251.148.622	6.426.946.279.074
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		5.812.938.112.346	5.561.545.801.834
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		274.779.131.899	218.427.501.076
3. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134	7	318.339.389.202	251.954.356.007
4. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		394.176.861	910.049.188
5. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	491.315.953.067	658.775.479.875
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	9	(361.515.614.753)	(264.666.908.906)
IV. Hàng tồn kho	140	10	1.284.200.733.943	1.340.687.216.347
1. Hàng tồn kho	141		1.349.958.901.393	1.401.302.666.378
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(65.758.167.450)	(60.615.450.031)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		996.357.466.471	1.144.102.797.190
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	11	692.500.771.861	962.477.975.930
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		175.754.512.449	138.812.602.015
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	12	128.102.182.161	42.812.219.245

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

CÔNG TY CỔ PHẦN FPT

Tòa nhà FPT Cầu Giấy, phố Duy Tân
Phường Dịch Vọng Hậu, quận Cầu Giấy
Hà Nội, Việt Nam

MẪU SỐ B 01-DN/HN

Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		14.414.988.134.764	11.350.979.923.527
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		262.484.590.350	109.788.240.927
1. Trả trước cho người bán dài hạn	212		380.000.000	-
2. Phải thu về cho vay dài hạn	215		47.427.917.600	392.794.707
3. Phải thu dài hạn khác	216	8	269.405.846.568	164.124.620.038
4. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219	9	(54.729.173.818)	(54.729.173.818)
II. Tài sản cố định	220		7.492.167.954.088	6.513.735.578.258
1. Tài sản cố định hữu hình	221	13	6.295.261.846.210	5.207.125.950.106
- Nguyên giá	222		11.301.061.772.211	9.471.984.147.609
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(5.005.799.926.001)	(4.264.858.197.503)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		2.845.085.816	3.024.593.397
- Nguyên giá	225		6.057.653.223	5.208.542.803
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(3.212.567.407)	(2.183.949.406)
3. Tài sản cố định vô hình	227	14	1.194.061.022.062	1.303.585.034.755
- Nguyên giá	228		1.973.814.359.687	1.915.362.421.263
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(779.753.337.625)	(611.777.386.508)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		1.650.470.873.492	1.174.778.083.753
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	15	1.650.470.873.492	1.174.778.083.753
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	250		2.496.552.054.488	2.202.466.649.730
1. Đầu tư vào công ty liên kết	252	17	1.912.712.694.571	1.676.231.689.527
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	6	893.623.994.517	793.360.844.792
3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	6	(309.784.634.600)	(267.125.884.589)
V. Tài sản dài hạn khác	260		2.287.383.247.074	1.024.193.647.679
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	11	2.247.131.962.711	986.963.791.569
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		40.251.284.363	37.229.856.110
VI. Lợi thế thương mại	269	18	225.929.415.272	326.017.723.180
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		33.394.164.263.694	29.757.067.149.568

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

CÔNG TY CỔ PHẦN FPT

Tòa nhà FPT Cầu Giấy, phố Duy Tân
Phường Dịch Vọng Hậu, quận Cầu Giấy
Hà Nội, Việt Nam

MẪU SỐ B 01-DN/HN

Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		16.594.874.862.688	14.982.096.384.457
I. Nợ ngắn hạn	310		16.102.256.902.439	14.451.149.990.521
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		2.641.797.326.788	2.510.114.267.322
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		398.628.905.824	418.652.248.691
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	12	554.461.605.696	411.222.366.924
4. Phải trả người lao động	314		1.278.884.909.353	1.191.302.627.829
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	19	746.853.608.766	837.956.702.415
6. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317	7	39.251.428.042	46.561.518.663
7. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	20	1.827.319.525.947	1.610.921.248.698
8. Phải trả ngắn hạn khác	319	21	387.440.116.553	341.063.193.828
9. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	22	7.513.635.654.008	6.598.868.849.348
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	23	174.566.812.252	31.354.115.546
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		539.417.009.210	453.132.851.257
II. Nợ dài hạn	330		492.617.960.249	530.946.393.936
1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	20	42.777.167.223	46.805.654.155
2. Phải trả dài hạn khác	337	21	92.105.961.472	108.962.237.984
3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	24	349.769.099.942	366.793.322.852
4. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	335.327.364
5. Dự phòng phải trả dài hạn	342	23	7.773.635.329	7.857.755.298
6. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		192.096.283	192.096.283

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

CÔNG TY CỔ PHẦN FPT

Tòa nhà FPT Cầu Giấy, phố Duy Tân
 Phường Dịch Vọng Hậu, quận Cầu Giấy
 Hà Nội, Việt Nam

MẪU SỐ B 01-DN/HN

Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)

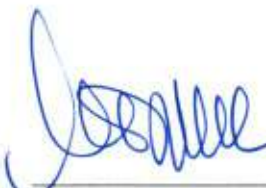
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		16.799.289.401.006	14.774.970.765.111
I. Vốn chủ sở hữu	410	25	16.796.539.401.006	14.772.220.765.111
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		6.783.586.880.000	6.136.367.720.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		6.783.586.880.000	6.136.367.720.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		49.941.441.360	49.465.703.201
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414		765.332.464.859	667.035.271.273
4. Cổ phiếu quỹ	415		(823.760.000)	(823.760.000)
5. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		(7.773.137.062)	14.965.650.460
6. Quỹ đầu tư phát triển	418		307.526.573.229	222.962.521.203
7. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		102.985.531.790	87.230.283.704
8. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		5.960.676.956.469	5.293.166.046.073
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kể đến cuối năm trước	421a		3.503.602.891.815	3.515.481.219.969
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	421b		2.457.074.064.654	1.777.684.826.104
9. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		2.835.086.450.361	2.301.851.329.197
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		2.750.000.000	2.750.000.000
1. Nguồn kinh phí	431		2.750.000.000	2.750.000.000
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		33.394.164.263.694	29.757.067.149.568



Nguyễn Tiến Hào
 Người lập biểu



Hoàng Hữu Chiến
 Kế toán trưởng




Nguyễn Thế Phương
 Phó Tổng Giám đốc

Ngày 03 tháng 3 năm 2020

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

CÔNG TY CỔ PHẦN FPT

Tòa nhà FPT Cầu Giấy, phố Duy Tân
Phường Dịch Vọng Hậu, quận Cầu Giấy
Hà Nội, Việt Nam

MẪU SỐ B 02-DN/HN

Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	26	27.791.982.176.829	23.259.126.277.266
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	26	75.022.024.554	45.589.419.541
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	26	27.716.960.152.275	23.213.536.857.725
4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	27	17.004.910.529.153	14.490.657.872.236
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		10.712.049.623.122	8.722.878.985.489
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	29	650.494.541.199	600.093.309.692
7. Chi phí tài chính	22	30	592.386.050.061	361.046.565.710
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		358.987.537.452	238.344.431.747
8. Phần lãi trong công ty liên kết	24		404.927.466.313	439.027.114.689
9. Chi phí bán hàng	25		2.345.957.646.507	2.047.833.577.540
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		4.219.254.770.652	3.553.288.111.032
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)+24-(25+26))	30		4.609.873.163.414	3.799.831.155.588
12. Thu nhập khác	31		112.683.563.071	60.448.926.027
13. Chi phí khác	32		58.026.214.779	2.677.526.409
14. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		54.657.348.292	57.771.399.618
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		4.664.530.511.706	3.857.602.555.206
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	31	761.989.612.116	599.214.896.970
17. (Thu nhập)/chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	31	(9.171.267.283)	24.390.517.191
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		3.911.712.166.873	3.233.997.141.045
18.1. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	61		3.135.350.376.654	2.620.178.631.986
18.2. Lợi nhuận sau thuế của Cổ đông không kiểm soát	62		776.361.790.219	613.818.509.059
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	32	4.220	3.546
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		4.220	3.546



Nguyễn Tiên Hào
Người lập biểu



Hoàng Hữu Chiên
Kế toán trưởng



Nguyễn Thế Phương
Phó Tổng Giám đốc

Ngày 03 tháng 3 năm 2020

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

CÔNG TY CỔ PHẦN FPT

Tòa nhà FPT Cầu Giấy, phố Duy Tân
 Phường Dịch Vọng Hậu, quận Cầu Giấy
 Hà Nội, Việt Nam

MẪU SỐ B 03-DN/HN

Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	4.664.530.511.706	3.857.602.555.206
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
- Khấu hao tài sản cố định	02	1.354.613.458.881	1.164.692.003.074
- Các khoản dự phòng	03	287.785.755.015	120.544.469.503
- Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	9.525.407.416	18.627.355.032
- (Lãi) từ hoạt động đầu tư	05	(903.441.404.801)	(761.304.152.101)
- Chi phí lãi vay	06	358.987.537.452	238.344.431.747
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	5.772.001.265.669	4.638.506.662.461
- Thay đổi các khoản phải thu	09	(481.202.921.282)	(159.344.472.867)
- Thay đổi hàng tồn kho	10	256.058.829.417	(229.108.218.690)
- Thay đổi các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	305.737.668.001	644.985.031.490
- Thay đổi chi phí trả trước	12	(686.544.368.251)	(367.688.759.434)
- Tiền lãi vay đã trả	14	(338.497.048.207)	(263.543.299.555)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(638.639.276.041)	(429.913.433.339)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	1.946.436.785	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(292.110.600.306)	(245.573.417.730)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	3.898.749.985.785	3.588.320.092.336
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	(3.233.069.745.365)	(2.453.675.554.507)
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	2.251.555.566	773.278.807
3. Tiền thu/(chi) cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác	23, 24	(1.206.873.685.745)	(1.188.220.715.064)
4. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(109.971.962.499)	(709.543.569.233)
5. Tiền thu hồi đầu tư vốn vào đơn vị khác	26	120.174.850.275	180.229.124.836
6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	582.420.492.806	473.705.873.732
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(3.845.068.494.962)	(3.696.731.561.429)

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

CÔNG TY CỔ PHẦN FPT

Tòa nhà FPT Cầu Giấy, phố Duy Tân
 Phường Dịch Vọng Hậu, quận Cầu Giấy
 Hà Nội, Việt Nam

MẪU SỐ B 03-DN/HN

Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (Tiếp theo)

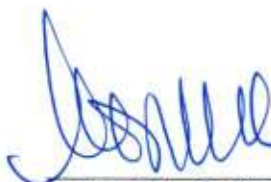
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	71.715.000.000	26.545.560.000
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	(269.625.000)	-
3. Tiền thu từ đi vay	33	13.403.998.747.456	10.281.501.672.838
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	(12.504.733.393.240)	(8.046.132.467.710)
5. Tiền trả nợ gốc thuế tài chính	35	(1.522.772.466)	(814.120.155)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(1.483.558.593.800)	(1.707.621.484.375)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(514.370.637.050)	553.479.160.598
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)	50	(460.689.146.227)	445.067.691.505
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	3.925.727.206.293	3.480.659.514.788
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái	61	(11.649.442.497)	-
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60+61)	70	3.453.388.617.569	3.925.727.206.293



Nguyễn Tiên Hào
 Người lập biểu



Hoàng Hữu Chiến
 Kế toán trưởng




Nguyễn Thế Phương
 Phó Tổng Giám đốc

Ngày 03 tháng 3 năm 2020

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

CÔNG TY CỔ PHẦN FPT

Tòa nhà FPT Cầu Giấy, phố Duy Tân
Phường Dịch Vọng Hậu, quận Cầu Giấy
Hà Nội, Việt Nam

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần FPT (gọi tắt là "Công ty") ban đầu là công ty Nhà nước được thành lập tại Việt Nam và sau này được cổ phần hóa theo Quyết định số 178/QĐ-TTg và chính thức trở thành công ty cổ phần. Công ty Cổ phần FPT hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103001041 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 13 tháng 5 năm 2002 và các Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh sửa đổi ngày 19 tháng 12 năm 2008, Công ty đã đổi tên từ Công ty Cổ phần Phát triển Đầu tư Công nghệ FPT thành Công ty Cổ phần FPT.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh ngày 11 tháng 6 năm 2019, tổng vốn điều lệ của Công ty Cổ phần FPT là 6.783.586.880.000 VND.

Từ tháng 12 năm 2006, cổ phiếu của Công ty Cổ phần FPT được niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh.

Tổng số nhân viên của Tập đoàn tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 28.781 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 là 27.843 người).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Hoạt động chính của Tập đoàn là cung cấp các sản phẩm và dịch vụ trong lĩnh vực công nghệ thông tin và viễn thông. Các sản phẩm và dịch vụ được cung cấp chủ yếu: (i) Dịch vụ phát triển phần mềm gồm xuất khẩu phần mềm, cung cấp giải pháp, dịch vụ phần mềm và hệ thống quản trị nguồn lực ERP; (ii) Tích hợp hệ thống; (iii) Dịch vụ tin học gồm dịch vụ quản trị hệ thống, dịch vụ BPO, dịch vụ Data center v.v.; (iv) Dịch vụ viễn thông bao gồm các dịch vụ internet và các dịch vụ giá trị gia tăng; (v) Dịch vụ nội dung số gồm các dịch vụ quảng cáo trực tuyến v.v.; (vi) Dịch vụ đào tạo ở các cấp phổ thông, cao đẳng, đại học và sau đại học.

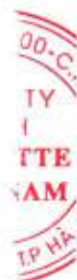
Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Tập đoàn được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng ngoại trừ một số dự án tích hợp hệ thống có thời gian triển khai trên 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Công ty Cổ phần FPT có 6 công ty con bao gồm:

- Công ty TNHH Hệ thống Thông tin FPT;
- Công ty TNHH Phần mềm FPT;
- Công ty Cổ phần Viễn thông FPT;
- Công ty TNHH Giáo dục FPT;
- Công ty Cổ phần Dịch vụ Trực tuyến FPT; và
- Công ty TNHH Đầu tư FPT.



Và 4 công ty liên kết bao gồm:

- Công ty Cổ phần Bán lẻ Kỹ thuật số FPT;
- Công ty Cổ phần Synnex FPT;
- Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ FPT; và
- Công ty Cổ phần Chứng khoán FPT.

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính hợp nhất

Số liệu so sánh là số liệu của báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Tập đoàn bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tập đoàn áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Công ty và báo cáo tài chính của các công ty do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập từ ngày 01 tháng 01 năm 2019 đến ngày 31 tháng 12 năm 2019. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng Tập đoàn được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất của năm tài chính phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông không kiểm soát trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tập đoàn. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Kết quả hoạt động kinh doanh, tài sản và công nợ của các công ty liên kết được hợp nhất trong báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản góp vốn liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Tập đoàn vào phần tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư. Các khoản lỗ của công ty liên kết vượt quá khoản góp vốn của Tập đoàn tại công ty liên kết đó (bao gồm bất kể các khoản góp vốn dài hạn mà về thực chất tạo thành đầu tư thuần của Tập đoàn tại công ty liên kết đó) không được ghi nhận.

Trong trường hợp một công ty thành viên của Tập đoàn thực hiện giao dịch với một công ty liên kết với Tập đoàn, lãi/lỗ chưa thực hiện tương ứng với phần góp vốn của Tập đoàn vào công ty liên kết được loại trừ khỏi báo cáo tài chính hợp nhất.

Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại trên báo cáo tài chính hợp nhất là phần phụ trội giữa mức giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần lợi ích của Tập đoàn trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư. Nếu sau ngày kiểm soát công ty con, công ty mẹ tiếp tục đầu tư vào công ty con, công ty mẹ phải xác định giá phí khoản đầu tư thêm và phần sở hữu tăng thêm trong giá trị ghi sổ của tài sản thuần của công ty con (không tính theo giá trị hợp lý như tại ngày mua). Khoản chênh lệch giữa giá phí đầu tư thêm và giá trị ghi sổ tài sản thuần được ghi nhận trực tiếp vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối (như giao dịch giữa các cổ đông nội bộ).

Lợi thế thương mại phát sinh tại ngày công ty mẹ đạt được quyền kiểm soát được trình bày riêng như một loại tài sản có khác trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất và phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo quy định hiện hành. Trường hợp giá trị lợi thế thương mại bị tổn thất trong kỳ cao hơn giá trị phân bổ hàng năm theo phương pháp đường thẳng thì thực hiện phân bổ theo giá trị bị tổn thất.

Khi thoái vốn tại công ty con thì giá trị còn lại của khoản lợi thế thương mại chưa khấu hao hết được ghi giảm tương ứng với tỷ lệ vốn bị thoái và tính vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trong trường hợp công ty mẹ vẫn nắm giữ quyền kiểm soát đối với công ty con hoặc được ghi giảm toàn bộ và tính vào khoản lãi/lỗ trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất trong trường hợp công ty mẹ mất quyền kiểm soát.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Tập đoàn có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Tập đoàn nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Tập đoàn không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn được thực hiện khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho của Tập đoàn được xác định theo phương pháp nhập trước, xuất trước (FIFO), phương pháp hạch toán hàng tồn kho là phương pháp kê khai thường xuyên. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Tập đoàn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Tập đoàn được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà cửa và vật kiến trúc	10 - 25
Máy móc và thiết bị	3 - 25
Phương tiện vận tải	4 - 6
Thiết bị văn phòng	3 - 10
Tài sản khác	3 - 5

Tài sản cố định thuê tài chính và khấu hao

Tài sản cố định thuê tài chính được hình thành từ giao dịch thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Tất cả các khoản thuê khác không phải là thuê tài chính đều được xem là thuê hoạt động.

Tập đoàn ghi nhận tài sản thuê tài chính là tài sản của Tập đoàn theo giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản hoặc theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu nếu giá trị này thấp hơn. Nợ phải trả bên cho thuê tương ứng được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán hợp nhất như một khoản nợ phải trả về thuê tài chính. Các khoản thanh toán tiền thuê được chia thành chi phí tài chính và khoản phải trả nợ gốc nhằm đảm bảo tỷ lệ lãi suất định kỳ cố định trên số dư nợ còn lại. Chi phí thuê tài chính được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh, trừ khi các chi phí này trực tiếp hình thành nên tài sản đi thuê, trong trường hợp đó sẽ được vốn hóa theo chính sách kế toán của Tập đoàn về chi phí đi vay.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

(i) Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Quyền sử dụng đất có thời hạn được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng lô đất. Quyền sử dụng đất không thời hạn không trích khấu hao.

(ii) Giấy phép, quyền phát hành và bản quyền

Giá mua giấy phép được hạch toán như tài sản cố định vô hình. Giấy phép được phân bổ vào chi phí hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ ba đến năm năm. Quyền khai thác đường truyền internet tốc độ cao được khấu hao trong 15 năm.

Giá mua quyền phát hành và bản quyền mới được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Quyền phát hành và bản quyền được phân bổ vào chi phí hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ ba đến năm năm.

(iii) Nhãn hiệu hàng hóa, thương hiệu và danh sách khách hàng

Giá mua nhãn hiệu hàng hóa, thương hiệu và danh sách khách hàng được ghi nhận vào tài sản cố định vô hình. Nhãn hiệu hàng hóa, thương hiệu và danh sách khách hàng được phân bổ vào chi phí hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản này.

(iv) Phần mềm máy tính

Giá mua của phần mềm máy tính mới mà phần mềm máy tính này không là một bộ phận không thể tách rời với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy tính được phân bổ vào chi phí hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ ba đến năm năm.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản phù hợp với chính sách kế toán của Tập đoàn. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm khoản trả trước tiền thuê đất và các khoản chi phí trả trước khác.

Chi phí thuê đất trả trước bao gồm tiền thuê đất trả trước, các chi phí khác phát sinh liên quan đến việc bảo đảm cho việc sử dụng đất thuê và chi phí thuê văn phòng. Các chi phí này được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn hợp đồng thuê.

Các khoản chi phí trả trước khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng; chi phí triển khai thuê bao internet; chi phí triển khai quang hóa; các chi phí lắp đặt truyền hình trả tiền và một số chi phí trả trước khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Tập đoàn. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Tập đoàn có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Tập đoàn có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Dự phòng bảo hành

Dự phòng bảo hành liên quan chủ yếu đến số hàng hóa đã bán và dịch vụ đã cung cấp. Dự phòng được lập dựa trên ước tính từ những số liệu về bảo hành trong các năm trước đó cho các sản phẩm và dịch vụ tương tự.

Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Tập đoàn trích quỹ khen thưởng, phúc lợi tối đa bằng 10% lợi nhuận thuần sau thuế của các đơn vị thành viên.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Tập đoàn có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này.

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Tập đoàn đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Tập đoàn không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Tập đoàn sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu từ cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu từ phát triển phần mềm, tích hợp hệ thống và dịch vụ tin học

Doanh thu được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo tỷ lệ phần trăm hoàn thành của giao dịch tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Tỷ lệ phần trăm hoàn thành công việc được đánh giá dựa trên khảo sát các công việc đã được thực hiện, hoặc tỷ lệ phần trăm giữa chi phí phát sinh của phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán so với tổng chi phí dự toán của hợp đồng. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

Doanh thu từ dịch vụ gia công

Doanh thu từ các dịch vụ gia công được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi hàng hóa được gia công và được người mua chấp nhận. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có các yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

Doanh thu từ các dịch vụ viễn thông

Doanh thu từ các dịch vụ viễn thông được ghi nhận theo tỷ lệ thời gian mà các dịch vụ thực tế được cung cấp cho khách hàng.

Doanh thu từ dịch vụ quảng cáo trực tuyến

Doanh thu từ dịch vụ quảng cáo trực tuyến được ghi nhận theo khối lượng công việc hoàn thành.

Doanh thu từ học phí và phí

Doanh thu được ghi nhận trong năm khi dịch vụ được cung cấp. Học phí và các khoản phí thu trước của sinh viên được ghi nhận vào tài khoản doanh thu chưa thực hiện trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất và được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong năm tài chính có kỳ học liên quan.

Nộp học phí và phí

Toàn bộ học phí và phí được nộp trước khi bắt đầu mỗi kỳ học.

Phí tuyển sinh hoặc phí đăng ký dự thi

Phí đăng ký dự thi là khoản phí cố định nộp một lần được tính trên mỗi sinh viên và được thu cùng với đơn đăng ký tuyển sinh. Tiền thu từ phí đăng ký được sử dụng để trang trải cho các chi phí liên quan đến toàn bộ các thủ tục xử lý hồ sơ tuyển sinh của mỗi sinh viên bao gồm cả công tác quản lý đánh giá quá trình học tập tại trường trước và sắp xếp sinh viên cho phù hợp. Phí đăng ký dự thi không được hoàn lại.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Tập đoàn có quyền nhận khoản lãi.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Lợi thế thương mại và các điều chỉnh giá trị hợp lý phát sinh khi Tập đoàn thực hiện hoạt động tại nước ngoài được ghi nhận như tài sản và nợ phải trả liên quan đến hoạt động tại nước ngoài và được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày kết thúc hoạt động này.

Chuyển đổi báo cáo tài chính của cơ sở nước ngoài

Để phục vụ mục đích hợp nhất báo cáo tài chính, tài sản và công nợ liên quan đến hoạt động của Tập đoàn tại nước ngoài (bao gồm cả số liệu so sánh) được chuyển đổi sang đơn vị tiền tệ của báo cáo theo tỷ giá tại ngày kết thúc năm tài chính. Các khoản thu nhập và chi phí (bao gồm cả số liệu so sánh) được chuyển đổi theo tỷ giá bình quân của năm tài chính trừ khi tỷ giá này có biến động lớn trong năm, trong trường hợp đó sẽ áp dụng tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá hối đoái, nếu có, sẽ được phân loại vào nguồn vốn chủ sở hữu và được ghi nhận vào khoản mục "Chênh lệch tỷ giá hối đoái". Chênh lệch tỷ giá được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm chấm dứt hoạt động tại nước ngoài của Tập đoàn.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bắt đầu sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Tập đoàn trình bày lãi cơ bản trên cổ phiếu (EPS) và lãi suy giảm trên cổ phiếu (Diluted EPS) đối với toàn bộ cổ phiếu phổ thông của Tập đoàn. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Tập đoàn cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách điều chỉnh lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông và số bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành do ảnh hưởng của các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm, bao gồm cả trái phiếu có thể chuyển đổi và quyền chọn mua cổ phiếu.

Các bên liên quan

Các bên liên quan bao gồm các công ty liên kết và các cán bộ quản lý chủ chốt của Tập đoàn.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính hợp nhất và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tập đoàn có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tập đoàn có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Việc xác định thuế thu nhập của Tập đoàn căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Một bộ phận kinh doanh là một bộ phận có thể phân biệt được tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung ứng sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc dịch vụ có liên quan mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với bộ phận kinh doanh khác.

Tập đoàn có các bộ phận chia theo hai lĩnh vực hoạt động kinh doanh chính dưới sự quản lý của Công ty Cổ phần FPT (gọi tắt là "Tập đoàn"), cụ thể như sau:

Công nghệ thông tin và viễn thông

- **Viễn thông:** bao gồm các dịch vụ internet cá nhân và hộ gia đình, dịch vụ internet cho doanh nghiệp như cho thuê kênh riêng (internet leased line), viễn thông trong nước, viễn thông quốc tế, tên miền, hosting, cổng dữ liệu Web, IPTV...;
- **Nội dung số:** bao gồm các dịch vụ trực tuyến cho doanh nghiệp và khách hàng cá nhân như hệ thống báo điện tử (VnExpress.net, Ngoisao.net, iOne.net, PCWorld.com.vn, Gamethu.vn v.v...); quảng cáo trực tuyến; hệ thống mạng quảng cáo (AdNetwork), nhạc trực tuyến, thanh toán trực tuyến, v.v...;
- **Phần mềm xuất khẩu:** bao gồm hoạt động sản xuất phần mềm; thực hiện tư vấn, cung cấp triển khai dịch vụ dựa trên công nghệ S.M.A.C/IoT, giải pháp chuyển đổi số, hệ thống công nghệ thông tin (CNTT) cho doanh nghiệp; thử nghiệm đảm bảo chất lượng, thiết kế sản phẩm phần mềm nhúng, cung cấp dịch vụ triển khai và quản lý Hệ thống Quản trị Nguồn lực Doanh nghiệp (ERP);
- **Giải pháp phần mềm, tích hợp hệ thống, dịch vụ tin học:** cung cấp giải pháp phần mềm ứng dụng; cung cấp dịch vụ và giải pháp tích hợp hệ thống thông tin, cung cấp thiết bị công nghệ CNTT, dịch vụ trung tâm dữ liệu, thiết kế xây dựng hệ thống mạng và bảo mật; bảo hành – bảo trì các thiết bị tin học cho hãng theo ủy quyền.

Đầu tư, giáo dục và khác: bao gồm các hoạt động chính:

- Dịch vụ đào tạo các chuyên ngành CNTT, Quản trị Kinh doanh ở các cấp phổ thông, cao đẳng, đại học và sau đại học;
- Quản lý các khoản đầu tư vào các công ty liên kết;
- Quản lý và triển khai các dự án Bất động sản phục vụ nhu cầu về cơ sở hạ tầng của Tập đoàn.

Chi tiêu	Công nghệ thông tin và viễn thông				Đầu tư, giáo dục và khác	Loại trừ hợp nhất	Tổng cộng
	Viễn thông	Nội dung số	Phần mềm xuất khẩu	Giải pháp phần mềm, tích hợp hệ thống và dịch vụ tin học			
Năm nay	Đơn vị: triệu VND						
Doanh thu theo bộ phận	9.789.511	608.916	10.848.063	4.935.358	1.792.058	(256.946)	27.716.960
Chi phí theo bộ phận (i)							
Chi phí phân bổ trực tiếp cho bộ phận	(8.310.578)	(336.743)	(9.043.060)	(4.706.740)	(1.458.373)	285.371	(23.570.123)
Trong đó:							
- Tổng chi phí khấu hao tài sản cố định	(982.683)	(3.352)	(277.046)	(29.807)	(66.017)	4.291	(1.354.613)
- Tổng phân bổ chi phí trả trước dài hạn của bộ phận	(859.048)	(5.448)	(137.774)	(25.151)	(65.395)	-	(1.092.816)
Kết quả hoạt động kinh doanh theo bộ phận (ii)	1.478.932	272.173	1.805.004	228.618	333.685	28.425	4.146.837
Lợi nhuận trước thuế theo bộ phận	1.487.627	320.526	1.722.422	250.191	2.740.057	(1.856.293)	4.664.530
Tài sản bộ phận	12.825.489	1.055.955	8.363.509	4.390.989	8.140.182	(1.381.960)	33.394.164
Nợ phải trả bộ phận	8.157.544	319.816	4.629.918	2.989.354	2.528.211	(2.029.968)	16.594.875
Tổng chi phí đã phát sinh để mua tài sản cố định	3.745.295	3.853	1.151.000	90.263	1.033.786	(256.572)	5.767.625

- (i) Chi phí theo bộ phận là chi phí phát sinh từ các hoạt động kinh doanh của bộ phận được tính trực tiếp cho bộ phận đó và phần chi phí của doanh nghiệp được phân bổ cho bộ phận đó, bao gồm cả chi phí bán hàng ra bên ngoài và chi phí có liên quan đến những giao dịch với bộ phận khác của doanh nghiệp. Theo đó, chi phí theo bộ phận này bao gồm giá vốn, chi phí bán hàng và chi phí quản lý.
- (ii) Kết quả hoạt động kinh doanh theo bộ phận là doanh thu theo bộ phận trừ đi chi phí theo bộ phận, không bao gồm doanh thu, chi phí tài chính và thu nhập, chi phí khác. Do vậy, tại bộ phận "Đầu tư, giáo dục và khác", kết quả kinh doanh theo bộ phận chênh lệch lớn so với Lợi nhuận trước thuế theo bộ phận do khoản lợi nhuận tài chính và lợi nhuận khác là 2.406 tỷ đồng, chủ yếu do hoạt động thu cổ tức từ các đơn vị thành viên của công ty mẹ.

Năm trước

Đơn vị: triệu VND

Chi tiêu	Công nghệ thông tin và viễn thông				Đầu tư, giáo dục và khác	Loại trừ hợp nhất	Tổng cộng
	Viễn thông	Nội dung số	Phần mềm xuất khẩu	Giải pháp phần mềm, tích hợp hệ thống và dịch vụ tin học			
Doanh thu theo bộ phận	8.293.162	537.841	8.443.472	4.958.102	1.357.177	(394.217)	23.213.537
Chi phí theo bộ phận							
Chi phí phân bổ trực tiếp cho bộ phận	(7.142.274)	(274.049)	(7.024.252)	(4.803.757)	(1.218.535)	371.087	(20.091.780)
Trong đó:							
- Tổng chi phí khấu hao tài sản cố định	(875.603)	(5.145)	(199.179)	(25.454)	(43.575)	4.291	(1.144.665)
- Tổng phân bổ chi phí trả trước dài hạn của bộ phận	(391.055)	(5.836)	(164.826)	(63.736)	(82.518)	-	(707.971)
Kết quả hoạt động kinh doanh theo bộ phận	1.150.888	263.792	1.419.220	154.345	156.642	(23.130)	3.121.757
Lợi nhuận trước thuế theo bộ phận	1.142.291	315.243	1.360.066	159.050	1.986.745	(1.105.792)	3.857.603
Tài sản bộ phận	11.508.249	1.342.296	7.824.433	4.765.245	5.776.355	(1.459.511)	29.757.067
Nợ phải trả bộ phận	7.350.254	451.126	3.816.244	3.354.520	1.565.766	(1.555.814)	14.982.096
Tổng chi phí đã phát sinh để mua tài sản cố định	2.291.534	9.060	401.620	171.563	767.883	-	3.641.660

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Tiền mặt	3.833.056.658	60.166.021.396
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	2.607.811.361.305	2.622.271.120.453
Các khoản tương đương tiền (i)	841.744.199.606	1.243.290.064.444
	<u>3.453.388.617.569</u>	<u>3.925.727.206.293</u>

- (i) Các khoản tương đương tiền thể hiện các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng.



6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	Số cuối năm		Số đầu năm			
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ		
	VND	VND	VND	VND		
a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	6.767.480.399.809	6.708.978.162.325	5.627.125.964.621	5.568.623.727.137		
- Tiền gửi có kỳ hạn	6.701.205.348.033	6.701.205.348.033	5.540.850.912.845	5.540.850.912.845		
- Các khoản đầu tư ngắn hạn khác	66.275.051.776	7.772.814.292	86.275.051.776	27.772.814.292		
		Số cuối năm		Số đầu năm		
		VND		VND		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
b. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	1.523.623.994.517	(309.784.634.600)	3.619.821.215.454	1.423.360.844.792	(267.125.884.589)	5.006.801.125.042
b1) Đầu tư vào công ty liên kết	630.000.000.000	-	2.032.899.330.604	630.000.000.000	-	3.512.883.994.005
- Công ty Cổ phần Synnex FPT (i)	398.500.000.000	-	936.753.137.234	398.500.000.000	-	786.922.199.961
- Công ty Cổ phần Chứng khoán FPT (ii)	110.000.000.000	-	276.578.220.000	110.000.000.000	-	386.990.853.000
- Công ty Cổ phần Bán lẻ Kỹ thuật số FPT (ii)	94.000.000.000	-	773.671.700.000	94.000.000.000	-	2.297.924.000.000
- Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư FPT (i)	27.500.000.000	-	45.896.273.370	27.500.000.000	-	41.046.941.044
b2) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	893.623.994.517	(309.784.634.600)	1.586.921.884.850	793.360.844.792	(267.125.884.589)	1.493.917.131.037
- Các khoản đầu tư khác (i)	893.623.994.517	(309.784.634.600)	1.586.921.884.850	793.360.844.792	(267.125.884.589)	1.493.917.131.037

Theo quy định tại Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào công ty liên kết và các khoản đầu tư vào đơn vị khác tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 cần được trình bày. Theo đánh giá của Ban Tổng giám đốc, giá trị hợp lý của các khoản đầu tư được trình bày trên đây là thận trọng và tối thiểu có thể đạt được.

- (i) Giá trị tối thiểu có thể đạt được trên cơ sở giá trị sổ sách hoặc các định giá tương ứng theo giá thị trường của các khoản đầu tư tại ngày kết thúc niên độ kế toán.
- (ii) Giá trị hợp lý được xác định trên cơ sở giá đóng cửa trên sàn giao dịch chứng khoán và số lượng cổ phiếu mà Tập đoàn đang nắm giữ tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

7. PHẢI THU/PHẢI TRẢ THEO TIẾN ĐỘ KẾ HOẠCH HỢP ĐỒNG XÂY DỰNG

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Hợp đồng dở dang tại ngày kết thúc niên độ kế toán:		
Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318.339.389.202	251.954.356.007
Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	(39.251.428.042)	(46.561.518.663)
	279.087.961.160	205.392.837.344
Chi phí hợp đồng xây dựng cộng lợi nhuận đã ghi nhận trừ các khoản lỗ đã ghi nhận lũy kế	2.564.822.594.802	2.817.209.391.708
Trừ: số đã phát hành hóa đơn theo tiến độ	(2.285.734.633.642)	(2.611.816.554.364)
	279.087.961.160	205.392.837.344

8. PHẢI THU KHÁC

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
Phải thu theo tiến độ của hợp đồng dịch vụ bảo trì	114.333.547.990	116.338.929.576
Ký cược, ký quỹ	33.709.978.901	138.075.168.759
Phải thu khác	343.272.426.176	404.361.381.540
	491.315.953.067	658.775.479.875
b. Dài hạn		
Ký cược, ký quỹ	214.269.143.412	94.330.507.635
Phải thu khác	55.136.703.156	69.794.112.403
	269.405.846.568	164.124.620.038

9. NỢ XẤU

	<u>Số cuối năm</u>		<u>Số đầu năm</u>	
	VND		VND	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi (i)	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi (i)
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	481.110.126.440	64.865.337.869	387.028.381.993	67.632.299.269
	481.110.126.440	64.865.337.869	387.028.381.993	67.632.299.269

(i) Giá trị có thể thu hồi được ước tính của các khoản phải thu quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi là giá gốc của các khoản phải thu trừ đi giá trị dự phòng trích lập theo các quy định hiện hành cho các khoản phải thu đó.

10. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	VND		VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đang đi đường	105.553.294.510	-	79.165.032.088	-
Nguyên liệu, vật liệu	201.087.084.424	(30.279.235.077)	249.096.744.784	(31.201.615.094)
Công cụ, dụng cụ	42.977.317.149	-	142.325.344.375	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	538.357.210.802	-	393.823.125.241	-
Hàng gửi bán	554.636.331	-	341.820.534	-
Hàng hóa	461.429.358.177	(35.478.932.373)	536.550.599.356	(29.413.834.937)
Cộng	1.349.958.901.393	(65.758.167.450)	1.401.302.666.378	(60.615.450.031)

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	VND		VND	
a. Ngắn hạn				
Chi phí triển khai thuê bao internet		403.755.987.720		374.694.213.445
Chi phí triển khai quang hóa		-		326.152.977.092
Chi phí trả trước ngắn hạn khác		288.744.784.141		261.630.785.393
		692.500.771.861		962.477.975.930
b. Dài hạn				
Chi phí triển khai quang hóa và lắp đặt truyền hình trả tiền		947.987.826.010		376.246.651.395
Chi phí thuê đất, thuê văn phòng		522.525.094.919		89.890.998.329
Chi phí trả trước dài hạn khác		776.619.041.782		520.826.141.845
		2.247.131.962.711		986.963.791.569

12. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Bảng tổng hợp biến động thuế và các khoản phải thu/phải nộp Nhà nước:

Chi tiêu	Số đầu năm	Số phải nộp/thu trong năm	Số đã thực nộp/thu/ được khấu trừ trong năm	Số cuối năm
	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	205.731.834.271	2.960.341.819.453	2.971.277.451.202	194.796.202.522
- Thuế giá trị gia tăng đầu ra	205.296.996.133	2.699.803.669.337	2.710.306.029.109	194.794.636.361
- Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	434.838.138	260.538.150.116	260.971.422.093	1.566.161
Thuế nhập khẩu	(148.371.838)	17.600.754.145	17.633.780.125	(181.397.818)
Thuế thu nhập doanh nghiệp	107.316.989.319	685.618.811.254	638.639.276.041	154.296.524.532
Thuế thu nhập cá nhân	44.845.769.937	554.585.266.661	543.297.287.822	56.133.748.776
Thuế nhà thầu	7.816.582.210	60.073.789.676	48.746.097.962	19.144.273.924
Các loại thuế và phí khác	2.847.343.780	38.684.551.126	39.361.823.307	2.170.071.599
Cộng	368.410.147.679	4.316.904.992.315	4.258.955.716.459	426.359.423.535
Trong đó:				
- Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	42.812.219.245			128.102.182.161
- Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	411.222.366.924			554.461.605.696

Chi tiết số dư thuế và các khoản phải thu/phải nộp Nhà nước:

- Thuế và các khoản phải thu Nhà nước

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	108.856.592.037	28.309.830.938
Thuế nhập khẩu	181.397.817	181.397.817
Thuế thu nhập doanh nghiệp	18.995.079.902	13.708.010.207
Thuế thu nhập cá nhân	-	299.101.470
Các loại thuế và phí khác	69.112.405	313.878.813
Cộng	<u>128.102.182.161</u>	<u>42.812.219.245</u>

- Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	303.652.786.817	234.041.665.209
Thuế nhập khẩu	-	33.025.979
Thuế thu nhập doanh nghiệp	173.291.604.434	121.024.999.526
Thuế thu nhập cá nhân	56.133.748.776	45.144.871.407
Thuế nhà thầu	19.144.273.924	8.130.461.023
Các loại thuế và phí khác	2.239.191.745	2.847.343.780
Cộng	<u>554.461.605.696</u>	<u>411.222.366.924</u>

500-C
CÔNG TY
H
ITTE
NAM
TP H

13. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa và vật kiến trúc VND	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị văn phòng VND	Khác VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ						
Số dư đầu năm	1.885.281.113.709	6.772.913.048.814	58.536.551.290	738.060.796.174	17.192.637.622	9.471.984.147.609
Mua sắm mới	21.913.971.371	1.869.098.543.098	28.314.612.956	40.274.593.260	43.708.176.012	2.003.309.896.697
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	625.182.854.382	57.050.256.160	-	159.485.000	2.220.292.063	684.612.887.605
Thanh lý, nhượng bán	(278.468.555.463)	(18.910.327.007)	(2.369.613.936)	(3.972.755.609)	(385.566.056)	(304.106.818.071)
Phân loại lại	(4.068.053.095)	70.317.547.798	118.339.200	(65.086.730.935)	(1.281.102.968)	-
Tài sản cố định thu hồi nhập kho	-	(520.053.726.588)	-	(54.458.442.025)	-	(574.512.168.613)
Tăng/(giảm) khác	(5.229.074.544)	1.167.634.585	314.224.342	23.521.480.005	(437.404)	19.773.826.984
Số dư cuối năm	2.244.612.256.360	8.231.582.976.860	84.914.113.852	678.498.425.870	61.453.999.269	11.301.061.772.211
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số dư đầu năm	373.303.149.824	3.287.277.939.792	34.492.059.805	561.056.553.420	8.728.494.662	4.264.858.197.503
Trích khấu hao trong năm	95.506.666.281	995.394.514.395	7.778.446.789	40.498.297.561	3.115.319.485	1.142.293.244.511
Thanh lý, nhượng bán	(28.268.599.864)	(15.678.930.813)	(2.262.512.520)	(3.713.755.660)	(337.062.925)	(50.260.861.782)
Phân loại lại	(1.389.937.322)	17.994.129.880	58.833.579	(16.369.802.093)	(293.224.044)	-
Tài sản cố định thu hồi nhập kho	-	(318.301.898.145)	-	(17.933.084.036)	-	(336.234.982.181)
Tăng/(giảm) khác	(1.391.013.058)	289.861.537	73.947.426	(9.536.713.839)	(4.291.754.116)	(14.855.672.050)
Số dư cuối năm	437.760.265.861	3.966.975.616.646	40.140.775.079	554.001.495.353	6.921.773.062	5.005.799.926.001
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày đầu năm	1.511.977.963.885	3.485.635.109.022	24.044.491.485	177.004.242.754	8.464.142.960	5.207.125.950.106
Tại ngày cuối năm	1.806.851.990.499	4.264.607.360.214	44.773.338.773	124.496.930.517	54.532.226.207	6.295.261.846.210

Nguyên giá của tài sản bao gồm máy móc, thiết bị, phương tiện vận tải và thiết bị văn phòng đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là khoảng 1.846.603 triệu VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 là khoảng 1.415.275 triệu VND).

14. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Giấy phép, quyền phát hành và bản quyền	Tài sản cố định vô hình khác	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ					
Số dư đầu năm	200.549.705.022	382.118.081.896	948.987.094.845	383.707.539.500	1.915.362.421.263
Mua trong năm	40.452.096.664	22.307.264.742	58.072.365.834	-	120.831.727.240
Xây dựng cơ bản hoàn thành	-	3.758.079.498	27.581.095.564	-	31.339.175.062
Thanh lý, nhượng bán	(57.294.662.473)	(22.898.161.131)	(1.775.643.119)	-	(81.968.466.723)
Tăng/(giảm) khác	(4.025.896.995)	(3.307.549.492)	(4.362.861.687)	(54.188.981)	(11.750.497.155)
Số dư cuối năm	179.681.242.218	381.977.715.513	1.028.502.051.437	383.653.350.519	1.973.814.359.687
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư đầu năm	9.877.087.548	291.362.551.499	299.064.247.911	11.473.499.550	611.777.386.508
Khấu hao trong năm	2.445.314.133	41.376.447.873	146.727.698.503	192.574.713	190.742.035.222
Thanh lý, nhượng bán	(3.260.729.853)	(14.724.131.789)	(1.775.643.119)	-	(19.760.504.761)
Tăng/(giảm) khác	-	(3.299.804.221)	348.413.858	(54.188.981)	(3.005.579.344)
Số dư cuối năm	9.061.671.828	314.715.063.362	444.364.717.153	11.611.885.282	779.753.337.625
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày đầu năm	190.672.617.474	90.755.530.397	649.922.846.934	372.234.039.950	1.303.585.034.755
Tại ngày cuối năm	170.619.570.390	67.262.652.151	584.137.334.284	372.041.465.237	1.194.061.022.062

15. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Số dư đầu năm	1.174.778.083.753	805.559.896.217
Tăng trong năm	1.205.845.765.978	1.029.543.672.496
Kết chuyển sang tài sản cố định	(715.952.062.667)	(503.097.707.588)
Giảm khác	(14.200.913.572)	(157.227.777.372)
Số dư cuối năm	1.650.470.873.492	1.174.778.083.753
Trong đó:		
- FPT Tower	978.795.909.856	712.296.937.417
- Công trình Ftown 3	344.891.726.250	69.215.781.016
- Phân hiệu đại học FPT tại Hồ Chí Minh	-	109.784.758.740
- Các công trình khác	326.783.237.386	283.480.606.580
	1.650.470.873.492	1.174.778.083.753

16. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY CON

Thông tin chi tiết về các công ty con chủ yếu đã được hợp nhất trong báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 như sau:

Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ	Hoạt động chính
Công ty TNHH Hệ thống Thông tin FPT	Tầng 22, Tòa nhà Keangnam Landmark 72, E6 Phạm Hùng, Mễ Trì, Từ Liêm, Hà Nội	100%	100%	Cung cấp giải pháp phần mềm ứng dụng, dịch vụ EPR, dịch vụ công nghệ thông tin, tích hợp hệ thống
Công ty TNHH Phần mềm FPT	Tòa nhà FPT Cầu Giấy, Phố Duy Tân, Quận Cầu Giấy, Hà Nội	100%	100%	Cung cấp các dịch vụ và sản phẩm phần mềm
Công ty Cổ phần Viễn thông FPT (i)	Tầng 2, Tòa nhà FPT Cầu Giấy, Phố Duy Tân, Quận Cầu Giấy, Hà Nội	45,65%	45,65%	Cung cấp các dịch vụ ADSL, cho thuê đường truyền, quảng cáo trực tuyến và các dịch vụ trực tuyến khác
Công ty TNHH Giáo dục FPT	Tòa nhà FPT Cầu Giấy, phố Duy Tân, quận Cầu Giấy, Hà Nội	100%	100%	Cung cấp dịch vụ đào tạo và công nghệ
Công ty Cổ phần Dịch vụ Trực tuyến FPT	Lô L 29B-31B-33B, Đường Tân Thuận, Phường Tân Thuận Đông, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh	49,48%	84,09%	Cung cấp các dịch vụ trực tuyến
Công ty TNHH Đầu tư FPT	Tầng 13, Tòa nhà FPT Cầu Giấy, Phố Duy Tân, Quận Cầu Giấy, Hà Nội	100%	100%	Hoạt động hỗ trợ dịch vụ tài chính (hoạt động tư vấn đầu tư, không bao gồm tư vấn pháp luật, tài chính)

- (i) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Công ty Cổ phần FPT sở hữu 45,65% phần vốn (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 45,65%) và nắm giữ 45,65% quyền biểu quyết (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 45,65%) tại Công ty Cổ phần Viễn thông FPT. Tuy nhiên, Tập đoàn có quyền bỏ đa số phiếu tại các cuộc họp của Hội đồng Quản trị của Công ty Cổ phần Viễn thông FPT và do đó có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của Công ty Cổ phần Viễn thông FPT. Như vậy, Tập đoàn có quyền kiểm soát đối với Công ty Cổ phần Viễn thông FPT và do đó các báo cáo tài chính của công ty này được hợp nhất vào báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn.

17. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN KẾT

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Số dư đầu năm	1.676.231.689.527	1.333.704.438.239
Phần lợi nhuận sau thuế trong kết quả kinh doanh của công ty liên kết	318.095.248.544	344.196.192.956
Cổ tức nhận được	(81.614.243.500)	(9.938.132.000)
Tăng do công ty con trở thành công ty liên kết và tăng khác	-	8.269.190.332
Số dư cuối năm	1.912.712.694.571	1.676.231.689.527

Thông tin chi tiết về các công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu trong báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 như sau:

Tên công ty liên kết	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu và quyền biểu quyết nắm giữ	Hoạt động chính
Công ty Cổ phần Bán lẻ Kỹ thuật số FPT	Số 261 - 263 Khánh Hội, Phường 5, Quận 4, Thành phố Hồ Chí Minh	46,53%	Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông; đại lý dịch vụ viễn thông
Công ty Cổ phần Synnex FPT	Tòa nhà FPT Cầu Giấy, Phố Duy Tân, Cầu Giấy, Hà Nội	48%	Sản xuất các sản phẩm công nghệ và phân phối các linh kiện CNTT và điện thoại di động, chế tạo máy tính
Công ty Cổ phần Chứng khoán FPT	Số 52 Đường Lạc Long Quân, Phường Bưởi, Quận Tây Hồ, Thành phố Hà Nội	20%	Các hoạt động môi giới chứng khoán, tự doanh chứng khoán, tư vấn đầu tư chứng khoán và dịch vụ lưu ký chứng khoán
Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư FPT	Tầng 9, Tòa nhà TTC Lô B1A, Phường Dịch Vọng Hậu, Cầu Giấy, Hà Nội	25%	Quản lý quỹ đầu tư, quản lý danh mục đầu tư và các dịch vụ khác

18. LỢI THẾ THƯƠNG MẠI

	<u>VND</u>
NGUYÊN GIÁ	
Số dư đầu năm	344.408.889.629
Tăng trong năm	34.119.861.285
Giảm trong năm	(97.308.006.038)
Số dư cuối năm	281.220.744.876
HAO MÒN	
Số dư đầu năm	18.391.166.449
Phân bổ trong năm	36.900.163.155
Số dư cuối năm	55.291.329.604
GIÁ TRỊ CÒN LẠI	
Tại ngày đầu năm	326.017.723.180
Tại ngày cuối năm	225.929.415.272

19. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Trích trước chi phí liên quan đến các dự án tích hợp hệ thống	381.465.970.404	433.736.466.400
Các khoản khác	365.387.638.362	404.220.236.015
	746.853.608.766	837.956.702.415

20. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Doanh thu nhận trước về dịch vụ viễn thông	1.300.762.452.613	1.185.633.003.915
Doanh thu nhận trước tiền học phí	451.380.452.990	354.079.691.773
Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác	75.176.620.344	71.208.553.010
	<u>1.827.319.525.947</u>	<u>1.610.921.248.698</u>
b) Dài hạn		
Doanh thu nhận trước về dịch vụ viễn thông	5.724.987.341	8.132.337.054
Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác	37.052.179.882	38.673.317.101
	<u>42.777.167.223</u>	<u>46.805.654.155</u>

21. PHẢI TRẢ KHÁC

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Kinh phí công đoàn	57.305.049.175	33.766.080.660
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp	75.143.289.315	52.903.841.723
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	116.120.080.252	209.967.971.512
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	9.864.253.931	9.048.987.731
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	129.007.443.880	35.376.312.202
	<u>387.440.116.553</u>	<u>341.063.193.828</u>
b) Dài hạn		
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	75.072.699.564	334.215.970
Các khoản phải trả, phải nộp dài hạn khác	17.033.261.908	108.628.022.014
	<u>92.105.961.472</u>	<u>108.962.237.984</u>

22. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	<u>Số đầu năm</u>		<u>Trong năm</u>		<u>Số cuối năm</u>	
	Giá trị	<u>VND</u> Số có khả năng trả nợ	Tăng	<u>VND</u> Giảm	Giá trị	<u>VND</u> Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn các ngân hàng và các tổ chức kinh tế	6.213.841.474.308	6.213.841.474.308	13.080.728.607.916	12.135.038.037.404	7.159.532.044.820	7.159.532.044.820
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn đến hạn trả	385.027.375.040	385.027.375.040	340.294.362.450	371.218.128.302	354.103.609.188	354.103.609.188
- Vay dài hạn đến hạn trả (xem Thuyết minh số 24)	384.027.104.683	384.027.104.683	338.675.805.596	369.695.355.836	353.007.554.443	353.007.554.443
- Nợ thuê tài chính dài hạn đến hạn trả (xem Thuyết minh số 24)	1.000.270.357	1.000.270.357	1.618.556.854	1.522.772.466	1.096.054.745	1.096.054.745
Cộng	6.598.868.849.348	6.598.868.849.348	13.421.022.970.366	12.506.256.165.706	7.513.635.654.008	7.513.635.654.008

23. CÁC KHOẢN DỰ PHÒNG

a. Ngắn hạn

	Dự phòng bảo hành sản phẩm ngắn hạn	Dự phòng ngắn hạn khác	Tổng cộng
	VND	VND	VND
Số đầu năm	17.137.115.546	14.217.000.000	31.354.115.546
Trích lập dự phòng bổ sung trong năm	262.716.750	165.273.858.251	165.536.575.001
Các khoản dự phòng đã sử dụng/ hoàn nhập	(1.106.878.295)	(21.217.000.000)	(22.323.878.295)
Số cuối năm	16.292.954.001	158.273.858.251	174.566.812.252

b. Dài hạn

	Dự phòng bảo hành sản phẩm dài hạn	Bảo lãnh cho các khoản cho sinh viên vay dài hạn	Tổng cộng
	VND	VND	VND
Số đầu năm	7.844.850.298	12.905.000	7.857.755.298
Trích lập dự phòng bổ sung trong năm	2.305.731.503	-	2.305.731.503
Các khoản dự phòng đã sử dụng/ hoàn nhập	(2.389.851.472)	-	(2.389.851.472)
Số cuối năm	7.760.730.329	12.905.000	7.773.635.329

Dự phòng bảo hành sản phẩm

Khoản dự phòng về chi phí bảo hành liên quan chủ yếu tới hàng hóa đã bán ra và dịch vụ đã cung cấp. Khoản dự phòng được lập dựa trên ước tính trên cơ sở các dữ liệu thống kê lịch sử về chi phí bảo hành đã phát sinh liên quan tới các sản phẩm và dịch vụ tương tự.

24. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	Số đầu năm		Trong năm		Số cuối năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ VND	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ VND
Vay dài hạn	748.733.180.351	748.733.180.351	321.835.436.636	369.695.355.836	700.873.261.151	700.873.261.151
Nợ thuê tài chính dài hạn	3.087.517.541	3.087.517.541	1.434.702.904	1.522.772.466	2.999.447.979	2.999.447.979
Cộng	751.820.697.892	751.820.697.892	323.270.139.540	371.218.128.302	703.872.709.130	703.872.709.130
Trong đó						
- Số phải trả trong vòng 12 tháng	385.027.375.040				354.103.609.188	
- Số phải trả sau 12 tháng	366.793.322.852				349.769.099.942	

Chi tiết số dư theo kỳ hạn:

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Vay dài hạn	700.873.261.151	748.733.180.351
- Kỳ hạn 3 năm	506.429.939.806	414.596.052.700
- Kỳ hạn 4 năm	51.954.791.817	121.953.975.460
- Kỳ hạn 5 năm	142.488.529.528	212.183.152.191
Nợ thuê tài chính dài hạn	2.999.447.979	3.087.517.541
Tổng cộng	<u>703.872.709.130</u>	<u>751.820.697.892</u>
Trong đó		
- Số phải trả trong vòng 12 tháng	354.103.609.188	385.027.375.040
- Số phải trả sau 12 tháng	349.769.099.942	366.793.322.852

Các khoản vay dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Trong vòng một năm	353.007.554.443	384.027.104.683
Trong năm thứ hai	260.887.573.374	249.227.937.390
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	86.978.133.334	115.478.138.278
	<u>700.873.261.151</u>	<u>748.733.180.351</u>
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở phần vay ngắn hạn)	353.007.554.443	384.027.104.683
Số phải trả sau 12 tháng	<u>347.865.706.708</u>	<u>364.706.075.668</u>

25. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch tỷ giá hội đoái	Quý đầu tư phát triển	Quý khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	5.309.611.050.000	49.465.703.201	287.829.523.052	(823.760.000)	10.358.539.447	171.160.597.046	87.230.351.424	5.511.408.650.206	11.426.240.654.376
Phát hành cổ phiếu	26.545.560.000	-	-	-	-	-	-	-	26.545.560.000
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	-	-	-	2.620.178.631.986	2.620.178.631.986
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	-	-	(228.939.409.882)	(228.939.409.882)
Trích và sử dụng quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	-	-	51.801.924.157	-	(65.242.772.744)	(13.440.848.587)
Chia cổ tức bằng cổ phiếu	800.211.110.000	-	344.140.170.000	-	-	-	-	(1.144.351.280.000)	-
Chia cổ tức bằng tiền	-	-	-	-	-	-	-	(1.413.854.323.500)	(1.413.854.323.500)
Biến động khác	-	-	35.065.578.221	-	4.607.111.013	-	(67.720)	13.966.550.007	53.639.171.521
Số dư đầu năm nay	6.136.367.720.000	49.465.703.201	667.035.271.273	(823.760.000)	14.965.650.460	222.962.521.203	87.230.283.704	5.293.166.046.073	12.470.369.435.914
Phát hành cổ phiếu	30.672.000.000	-	-	-	-	-	-	-	30.672.000.000
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	-	-	-	3.135.723.250.490	3.135.723.250.490
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	-	-	(276.493.604.433)	(276.493.604.433)
Trích và sử dụng quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	-	-	84.545.709.935	-	(95.776.600.202)	(11.230.890.267)
Chia cổ tức bằng cổ phiếu (i)	616.547.160.000	-	103.242.050.000	-	-	-	-	(719.789.210.000)	-
Chia cổ tức bằng tiền	-	-	-	-	-	-	-	(1.294.897.908.000)	(1.294.897.908.000)
Biến động khác	-	475.738.159	(4.944.856.414)	-	(22.738.787.522)	18.342.091	15.755.248.086	(81.255.017.459)	(92.689.333.059)
Số dư cuối năm nay	6.783.586.880.000	49.941.441.360	765.332.464.859	(823.760.000)	(7.773.137.062)	307.526.573.229	102.985.531.790	5.960.676.956.469	13.961.452.950.645
Trong đó:									
<i>Lợi nhuận thuần trong năm kết chuyển từ báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất</i>								3.135.350.376.654	3.135.350.376.654
<i>Lợi ích cổ đông không kiểm soát</i>									
- Số đầu năm	1.323.739.345.433	18.297.910.832	1.846.533	-	131.962.360	211.852.967.506	18.789.771.234	729.037.525.299	2.301.851.329.197
- Số cuối năm	1.465.751.055.014	32.465.761.888	1.846.533	-	141.687.851	325.879.730.671	18.789.771.234	992.056.597.170	2.835.086.450.361
Tổng cộng									
Số đầu năm nay	7.460.107.065.433	67.763.614.033	667.037.117.806	(823.760.000)	15.097.612.820	434.815.488.709	106.020.054.938	6.022.203.571.372	14.772.220.765.111
Số cuối năm nay	8.249.337.935.014	82.407.203.248	765.334.311.392	(823.760.000)	(7.631.449.211)	633.406.303.900	121.775.303.024	6.952.733.553.639	16.796.539.401.006

- (i) Trong năm, Tập đoàn đã phát hành 61.654.716 cổ phiếu để trả cổ tức năm 2018 theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2019. Công ty Cổ phần Viễn thông FPT (công ty con trong Tập đoàn) cũng đã phát hành cổ phiếu trả cổ tức năm 2018 cho Tập đoàn và được ghi nhận vào trên vốn khác của chủ sở hữu theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014.

Cổ tức

Ngày 29 tháng 3 năm 2019, Đại hội đồng Cổ đông thường niên đã thông qua phương án trả cổ tức bằng cổ phiếu cho năm 2018 với tỷ lệ 10% (10 cổ phần hiện hữu được chia thêm 01 cổ phần mới); trả cổ tức năm 2018 bằng tiền mặt với tỷ lệ 10% trên mệnh giá (1.000 VND/cổ phiếu).

Ngày 30 tháng 07 năm 2019, Hội đồng Quản trị đã phê duyệt tạm ứng cổ tức đợt 1 năm 2019 bằng tiền mặt với tỷ lệ 10% trên mệnh giá (1.000 VND/cổ phiếu).

Cổ phiếu

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	Số lượng cổ phiếu	Số lượng cổ phiếu
Vốn cổ phần được duyệt	678.358.688	613.636.772
Cổ phiếu đã phát hành	678.358.688	613.636.772
Cổ phiếu phổ thông	678.358.688	613.636.772
<i>Trong đó cổ phiếu bị hạn chế quyền chuyển giao quyền sở hữu</i>	10.072.368	9.160.857
Cổ phiếu quỹ	(82.376)	(82.376)
<i>Trong đó cổ phiếu bị hạn chế quyền chuyển giao quyền sở hữu</i>	-	-
Cổ phiếu đang lưu hành	678.276.312	613.554.396
Cổ phiếu phổ thông	678.276.312	613.554.396
<i>Trong đó cổ phiếu bị hạn chế quyền chuyển giao quyền sở hữu</i>	10.072.368	9.160.857

Mệnh giá cổ phiếu phổ thông đang lưu hành là 10.000 VND/cổ phiếu. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty. Các quyền lợi của các cổ phiếu đã được Công ty mua lại đều bị tạm ngừng cho tới khi được phát hành lại.

Các cổ phiếu bị hạn chế quyền chuyển giao quyền sở hữu có mệnh giá là 10.000 VND/cổ phiếu. Các cổ phiếu này phải chịu hạn chế mà theo đó cổ đông nắm giữ cổ phiếu ưu đãi không được bán lại các cổ phiếu mà họ nắm giữ trong một thời gian quy định kể từ ngày phát hành.

26. DOANH THU

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
	VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	27.791.982.176.829	23.259.126.277.266
Trong đó:		
- Doanh thu bán hàng hóa, sản phẩm	3.532.759.159.076	3.417.614.918.696
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	24.259.223.017.753	19.841.511.358.570
Các khoản giảm trừ doanh thu	75.022.024.554	45.589.419.541
Doanh thu thuần về bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	27.716.960.152.275	23.213.536.857.725

27. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
	VND	VND
Giá vốn của thành phẩm, hàng hóa đã bán	2.981.061.229.485	3.025.295.469.012
Giá vốn dịch vụ đã cung cấp	14.018.706.582.249	11.408.578.482.126
Trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	5.142.717.419	56.783.921.098
	17.004.910.529.153	14.490.657.872.236

28. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
	VND	VND
Chi phí nguyên vật liệu	4.163.120.186.842	3.565.645.393.709
Chi phí nhân công	10.267.171.008.109	7.707.908.345.504
Chi phí khấu hao và phân bổ	2.447.429.264.937	1.872.663.628.552
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.577.648.788.443	5.700.557.333.979
Chi phí khác bằng tiền	1.259.287.783.542	1.330.032.705.582
	23.714.657.031.873	20.176.807.407.326

29. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
	VND	VND
Lãi tiền gửi và tiền cho vay	509.021.946.024	442.698.835.799
Lãi chênh lệch tỷ giá	137.760.701.888	117.005.565.834
Doanh thu tài chính khác	3.711.893.287	40.388.908.059
	650.494.541.199	600.093.309.692

30. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
	VND	VND
Chi phí lãi vay	358.987.537.452	238.344.431.747
Lỗi chênh lệch tỷ giá	182.638.938.524	111.753.197.451
Chi phí hoạt động tài chính khác	50.759.574.085	10.948.936.512
	592.386.050.061	361.046.565.710

31. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
	VND	VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	747.736.183.007	606.393.662.428
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	14.253.429.109	(7.178.765.458)
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	761.989.612.116	599.214.896.970

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
	VND	VND
(Thu nhập)/chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	(9.171.267.283)	24.390.517.191
Tổng (thu nhập)/chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	(9.171.267.283)	24.390.517.191

Thuế suất áp dụng

Theo quy định trong Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và các quy định thuế hiện hành, Tập đoàn có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế TNDN với thuế suất 10% trên lợi nhuận chịu thuế đối với hoạt động sản xuất và cung cấp dịch vụ phần mềm, 10% lợi nhuận chịu thuế đối với dịch vụ đào tạo đã cung cấp và 20% lợi nhuận chịu thuế đối với hàng hóa đã bán và dịch vụ còn lại đã cung cấp.

Thuế suất áp dụng cho các công ty con của Công ty Cổ phần FPT tuân theo theo các quy định thuế hiện hành.

32. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Lãi cơ bản trên cổ phiếu cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 được tính dựa trên số lợi nhuận thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông và số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm, được thực hiện như sau:

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u> (Trình bày lại)
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty mẹ	3.135.350.376.654	2.620.178.631.986
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	276.493.604.433	228.939.409.882
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân	677.469.596	674.324.260
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	4.220	3.546

Điều chỉnh lại số cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền

Trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019, Công ty Cổ phần FPT đã thực hiện trả cổ tức bằng cổ phiếu dẫn đến việc điều chỉnh hồi tố số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền đang lưu hành của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 như sau:

	<u>Số cổ phiếu</u> <u>bình quân gia quyền</u>	<u>Lãi cơ bản</u> <u>trên cổ phiếu</u>
		VND
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành đầu năm	612.669.544	3.903
Ảnh hưởng của trả cổ tức bằng cổ phiếu được phát hành trong năm	61.654.716	(357)
Số đã điều chỉnh lại	674.324.260	3.546

33. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong năm:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần Bán lẻ Kỹ thuật số FPT	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Synnex FPT	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư FPT	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Chứng khoán FPT	Công ty liên kết

Trong năm, Tập đoàn có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	<u>Năm nay</u> VND	<u>Năm trước</u> VND
Nhận cổ tức bằng tiền		
Công ty Cổ phần Bán lẻ Kỹ thuật số FPT	31.960.000.000	-
Công ty Cổ phần Synnex FPT	28.522.298.500	-
Mua hàng hóa và dịch vụ		
Công ty Cổ phần Synnex FPT	881.721.409.821	627.966.155.932
Thu hồi khoản cho vay		
Công ty Cổ phần Bán lẻ Kỹ thuật số FPT	20.000.000.000	-
Đi vay ngắn hạn		
Công ty Cổ phần Bán lẻ Kỹ thuật số FPT	220.000.000.000	-

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc niên độ kế toán:

	<u>Số cuối năm</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
Các khoản ủy thác đầu tư và cho vay		
Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư FPT	72.366.081.776	92.366.081.776
Vốn góp		
Công ty Cổ phần Synnex FPT	398.500.000.000	398.500.000.000
Công ty Cổ phần Chứng khoán FPT	110.000.000.000	110.000.000.000
Công ty Cổ phần Bán lẻ Kỹ thuật số FPT	94.000.000.000	94.000.000.000
Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư FPT	27.500.000.000	27.500.000.000
Phải trả qua tài khoản tập trung		
Công ty Cổ phần Bán lẻ Kỹ thuật số FPT	2.993.176.666	3.140.042.971
Các khoản phải trả		
Công ty Cổ phần Synnex FPT	98.861.271.404	96.403.126.093
Số dư các khoản cho vay		
Công ty Cổ phần Bán lẻ Kỹ thuật số FPT	-	20.000.000.000
Số dư các khoản đi vay		
Công ty Cổ phần Bán lẻ Kỹ thuật số FPT	220.000.000.000	-

Tiền lương của Ban Tổng Giám đốc

Tiền lương của Ban Tổng Giám đốc trong năm 2019 là 13.782.518.000 VND (năm 2018 là 9.151.500.000 VND).

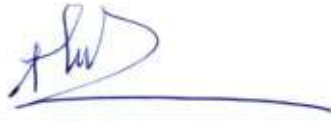
34. CÁC KHOẢN CAM KẾT VỐN

Ngày 25 tháng 02 năm 2015, Tập đoàn thực hiện thỏa thuận hợp tác toàn diện với Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên Phong trong việc hỗ trợ các học viên nhập học khóa học được tổ chức tại Nhật Bản thuộc chương trình 10.000 kỹ sư cầu nối. Mục tiêu của chương trình này là đào tạo tiếng Nhật (theo các khóa từ 6 đến 12 tháng) cho 10.000 học viên tại Nhật Bản trong các năm tới. Các học viên tham gia khóa đào tạo tại Nhật Bản sẽ được Tập đoàn bảo lãnh tài chính bằng 90% tổng nghĩa vụ tín dụng của học viên phát sinh tại ngân hàng, với mức cho vay tối đa 500 triệu VND/người. Tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2019, số lượng học viên tham gia chương trình tại Nhật Bản được bảo lãnh là 288 người, với tổng giá trị bảo lãnh tương ứng là 52.531.246.524 VND.

35. SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN

Nghị quyết số 01.02-2020/NQ-HĐQT/FPT của Hội đồng Quản trị ngày 11 tháng 02 năm 2020 triển khai nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên 2017 ngày 31 tháng 3 năm 2017 và phê duyệt Quy chế về Chương trình phát hành cổ phiếu cho cán bộ nhân viên có thành tích đóng góp trong năm 2019. Theo đó, số lượng cổ phiếu dự kiến phát hành là 3.391.790 cổ phiếu.


Đồng thời, cũng theo Nghị quyết này, Hội đồng Quản trị đã phê duyệt tăng vốn điều lệ cho Công ty TNHH Phần mềm FPT và Công ty TNHH Giáo dục FPT từ mức vốn hiện tại lên lần lượt là 2.800 tỷ VND và 1.000 tỷ VND.



Nguyễn Tiên Hào
Người lập biểu



Hoàng Hữu Chiến
Kế toán trưởng



Nguyễn Thế Phương
Phó Tổng Giám đốc

Ngày 03 tháng 3 năm 2020